

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357,097,966,438	444,391,582,886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52,915,751,087	95,813,571,203
1. Tiền	111		45,915,751,087	95,813,571,203
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		240,537,312,449	239,398,671,842
1. Đầu tư ngắn hạn	121		256,705,631,566	254,592,492,655
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		(16,168,319,117)	(15,193,820,813)
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,927,900,394	106,785,206,714
1. Phải thu khách hàng	131		48,922,900,393	100,143,638,714
2. Trả trước cho người bán	132			29,568,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			6,612,000,000
5. Các khoản phải thu khác	138		5,000,001	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140			-
1. Hàng tồn kho	141			-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,717,002,508	2,394,133,127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		452,272,312	336,786,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,746,125,996	2,057,346,879
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,518,604,200	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,898,112,479	32,352,978,953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		11,218,704,220	11,902,473,488
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,897,955,673	2,030,171,926
- Nguyên giá	222		10,326,902,092	10,273,990,183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,428,946,419)	(8,243,818,257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,770,598,547	4,322,151,562
- Nguyên giá	228		12,814,451,268	12,814,451,268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,043,852,721)	(8,492,299,706)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5,550,150,000	5,550,150,000
III. Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,250,000,000	16,250,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		37,700,000,000	37,700,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		37,700,000,000	37,700,000,000



- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(21,450,000,000)	(21,450,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,429,408,259	4,200,505,465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		710,745,688	805,570,994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3,319,456,251	2,995,728,151
4. Tài sản dài hạn khác	268		399,206,320	399,206,320
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		388,996,078,917	476,744,561,839
NGUỒN VỐN				-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38,640,114,744	127,492,017,160
I. Nợ ngắn hạn	310		38,640,114,744	127,492,017,160
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			34,000,000,000
2. Phải trả người bán	312			-
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		154,774,799	450,423,277
5. Phải trả người lao động	315		63,556,432	1,058,507,006
6. Chi phí phải trả	316		312,701,462	556,806,940
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		21,464,967,186	68,089,919,713
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		16,051,220,011	23,009,149,210
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		265,683,840	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		327,211,014	327,211,014
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			-
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341			-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350,355,964,173	349,252,544,679
I. Vốn chủ sở hữu	410		350,355,964,173	349,252,544,679
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,272,110,142	3,272,110,142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,083,854,031	5,980,434,537
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		388,996,078,917	476,744,561,839
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			-
3. Tài sản nhận ký cược	003			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		4,972,865,605	4,972,865,605

33-
NG
PH
NG K
DONG
TP. H

5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Chứng khoán lưu ký	006		5,316,419,650,000	5,533,018,950,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		836,203,970,000	1,914,039,010,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		103,679,840,000	138,494,860,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		716,287,380,000	1,758,647,400,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		16,236,750,000	16,896,750,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		61,000,000	19,851,000,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		61,000,000	19,851,000,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		3,563,969,740,000	3,570,236,740,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		3,563,969,740,000	3,570,236,740,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		4,707,400,000	28,822,200,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			3,800,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		4,707,400,000	25,022,200,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		911,472,230,000	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		38,541,820,000	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		872,930,410,000	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036			-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		5,310,000	70,000,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		4,310,000	20,000,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		1,000,000	50,000,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044			-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		87,967,190,000	501,166,780,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		87,967,190,000	501,166,780,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			10,982,910,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		34,433,830,000	436,650,510,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		53,533,360,000	53,533,360,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			-

T.C.
 Y.C.
 N.
 OÁN
 NAM
 CHỈ

7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077			-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078			-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080			-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			1,780,000,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			-

Người Lập Biểu



Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Bích Thủy

Tp.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Đại diện pháp luật



Lưu Bình Huy



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01		9 845 883 192	7 809 193 123	9 845 883 192	7 809 193 123
Trong đó:						-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1 343 057 264	1 626 813 564	1 343 057 264	1 626 813 564
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		5 014 539 911	1 483 122 450	5 014 539 911	1 483 122 450
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		80 000 000	213 636 364	80 000 000	213 636 364
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		194 313 979	39 100 000	194 313 979	39 100 000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		3 213 972 038	4 446 520 745	3 213 972 038	4 446 520 745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		9 845 883 192	7 809 193 123	9 845 883 192	7 809 193 123
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1 904 163 202	-1 409 681 496	1 904 163 202	-1 409 681 496
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		7 941 719 990	9 218 874 619	7 941 719 990	9 218 874 619
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 527 079 613	6 078 342 221	6 527 079 613	6 078 342 221
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1 414 640 377	3 140 532 398	1 414 640 377	3 140 532 398
8. Thu nhập khác	31					
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác	40					
11. Lợi nhuận từ các công ty liên kết	45					
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1 414 640 377	3 140 532 398	1 414 640 377	3 140 532 398
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		311 220 883	690 917 128	311 220 883	690 917 128
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1 103 419 494	2 449 615 270	1 103 419 494	2 449 615 270
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62					
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		32	72	32	72

Tp.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Dương Thị Cẩm Vân

Đinh Thị Bích Thủy



Lưu Bình Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P.Bến Thành, P. Bến Thành, Q.1
Tel: (08) 62556518 Fax: (08) 62556519

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số: B01A-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2015

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		8 539 100 027	3 992 880 250
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		- 1 325 860	- 705 496 917
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		- 323 728 100	- 246 156 002
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		457 367 004 100	451 053 880 244
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-438 644 330 800	-490 744 872 000
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-1 305 693 483	-3 668 793 270
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-3 682 271 458	-4 003 162 768
10. Tiền chi trả lãi vay	12		- 194 214 089	- 51 111 111
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		243 169 896 627	754 048 112 637
13. Tiền chi khác	15		-271 876 128 336	-895 149 132 072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6 951 691 372	-185 473 851 009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 52 911 909	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3 200 000 000	-30 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 306 783 165	3 570 391 280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1 946 128 744	-26 429 608 720
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17 292 555 312	70 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-51 292 555 312	-70 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-34 000 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-42 897 820 116	-211 903 459 729
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95 813 571 203	371 890 677 635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		52 915 751 087	159 987 217 906

Người Lập Biểu



Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Bích Thủy

Tp.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Đại diện pháp luật



Lữ Bình Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27.06.2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 330/UBCK-GP ngày 08.06.2010 về thay đổi địa chỉ; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29.3.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31.05.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014 do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Vốn pháp định: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)..

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán:** Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài Chính và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2015

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

6.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 31/03/2015 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí hệ thống cáp điện
- Chi phí sửa chữa lớn văn phòng làm việc.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

11.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết)

- Doanh thu hoạt động tư vấn: bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp,...). Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt (VND)	18,913,504	37,584,866
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	45,896,837,583	95,775,986,337
1.3-Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
<i>Ngân hàng TMCP Phương Nam</i>	7,000,000,000	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	52,915,751,087	95,813,571,203
Trong đó:		
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	16,051,220,011	23,009,149,210
- Tiền của công ty	36,864,531,076	72,804,421,993
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu niêm yết (OTC)	67,622,699,300	75,680,396,600
Cổ phiếu niêm yết (HOSE)	125,422,516,266	118,451,680,055
Cổ phiếu niêm yết (HASTC)	7,835,540,000	7,835,540,000
Cổ phiếu niêm yết (UPCOM)	4,624,876,000	4,624,876,000
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	51,200,000,000	48,000,000,000
Cộng	256,705,631,566	254,592,492,655

03 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao	Giá trị khối lượng	Ghi chú
a) Của công ty chứng khoán	933,320	17,398,400,000	
- Cổ phiếu	933,320	17,398,400,000	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
b) Của nhà đầu tư	51,035,716	817,328,377,200	
- Cổ phiếu	51,035,716	817,328,377,200	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
Tổng cộng	51,969,036	834,726,777,200	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2015

BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31.03.2015	01.01.2015	31.03.2015	01.01.2015	Giảm		Tăng		31.03.2015	01.01.2015
					31.03.2015	01.01.2015				
I. Chứng khoán thương mại	15,855,130	16,580,741	205,505,631,566	206,592,492,655	16,168,319,117	15,193,820,813	14,153,574,651	12,202,178,158	203,490,887,100	213,600,850,000
- Cổ phiếu	12,000,948	13,106,553	147,586,002,817	156,259,262,213	16,168,319,117	15,193,820,813	-	-	131,417,683,700	141,065,441,400
Trong đó:	102,856	102,856	668,564,000	668,564,000	51,428,000	51,428,000			617,136,000	617,136,000
Danh mục cổ phiếu bị giảm	30,720	30,720	307,200,000	307,200,000	86,016,000	86,016,000			221,184,000	221,184,000
SCB	4,203,145	4,203,145	28,684,505,300	28,684,505,300	103,119,300	103,119,300			28,581,386,000	28,581,386,000
KLB		1,098,291		8,057,697,300	-	479,489,400			-	7,578,207,900
ABB	3,796,243	3,796,243	37,962,430,000	37,962,430,000	379,624,300	1,898,121,500			37,582,805,700	36,064,308,500
SGB	1,354,570	1,354,570	19,397,048,613	19,397,048,613	1,652,181,613	2,058,552,613			17,744,867,000	17,338,496,000
PNB	571,760	571,760	19,861,131,000	19,861,131,000	3,165,739,000	2,250,923,000			16,695,392,000	17,610,208,000
EIB	93,260	93,260	5,235,930,000	5,235,930,000	722,146,000	759,450,000			4,513,784,000	4,476,480,000
DPM	150,000	150,000	9,385,000,000	9,385,000,000	2,635,000,000	1,900,000,000			6,750,000,000	7,485,000,000
FPT	50,290	57,610	4,229,938,079	4,845,630,000	357,608,079	64,000,000			3,872,330,000	4,781,630,000
KDC	100,000	100,000	5,225,000,000	5,225,000,000	525,000,000	455,000,000			4,700,000,000	4,770,000,000
MSN	117,900	117,900	4,168,710,000	4,168,710,000	961,830,000	761,400,000			3,206,880,000	3,407,310,000
VTC	119,000	119,000	4,923,700,000	4,923,700,000	2,234,300,000	1,722,600,000			2,689,400,000	3,201,100,000
GMD	150,000	150,000	1,841,840,000	1,841,840,000	581,840,000	371,840,000			1,260,000,000	1,470,000,000
PVS	100,000	100,000	1,070,000,000	1,070,000,000	210,000,000	260,000,000			860,000,000	810,000,000
VDS	1,061,198	1,061,198	4,624,876,000	4,624,876,000	2,502,480,000	1,971,881,000			2,122,396,000	2,652,995,000
SHB	6		129,825		6,825				123,000	
NTB										
HAG										
II. Chứng khoán đầu tư										
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	6,500,000	6,500,000	37,700,000,000	37,700,000,000	(21,450,000,000)	(21,450,000,000)			16,250,000,000	16,250,000,000
- Cổ phiếu										
- Trái phiếu Chính phủ										
- Trái phiếu Công ty										
- Chứng khoán khác										
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,500,000	6,500,000	37,700,000,000	37,700,000,000	(21,450,000,000)	(21,450,000,000)				
- Trái phiếu Chính phủ										
- Trái phiếu Công ty										
- Chứng chỉ quỹ										
- Chứng khoán khác										
III. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư vào công ty con										
IV. Đầu tư tài chính khác										

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2015

04 CÁC KHOẢN PHẢI THU

4.1 Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu của người đầu tư (hợp đồng Margin)	46,541,468,320	90,428,466,542
Ứng trước cho khách hàng	2,361,432,073	9,685,072,172
Phải thu Hợp đồng tư vấn	10,000,000	10,000,000
Phải thu của khách hàng	10,000,000	20,100,000
Cộng	48,922,900,393 /	100,143,638,714

4.2 Trả trước người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông VNPT		29,568,000

4.3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu Trung tâm giao dịch chứng khoán	-	6,612,000,000

05 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	452,272,312 /	336,786,248
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	116,162,042	224,946,975
	336,110,270	111,839,273

5.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

- Thuế TNDN nộp dư	1,746,125,996 /	2,057,346,879
--------------------	-----------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2015

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	100,143,638,714		303,221,618,024	354,442,356,345	48,922,900,393			
2. Trả trước cho người bán	29,568,009			29,568,009				
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6,612,000,000		381,528,647,077	388,140,647,077				
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	6,612,000,000			6,612,000,000				
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	0		381,528,647,077	381,528,647,077				
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán								
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán								
- Phải thu thành viên khác								
4. Thuế GTGT được khấu trừ			105,991,135	105,991,135				
5. Phải thu nội bộ								
6. Phải thu khác			5,000,001		5,000,001			
Tổng cộng	106,785,206,723	0	684,861,256,237	742,718,562,566	48,927,900,394			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2015

06 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu quý		6,866,770,630	2,779,127,273	45,541,980	10,273,990,183
2 Số tăng trong quý	582,550,300	52,911,909			52,911,909
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong quý		52,911,909			52,911,909
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3 Giảm trong quý					
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (*)					
4 Số dư cuối quý	582,550,300	6,919,682,539	2,779,127,273	45,541,980	10,326,902,092
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu quý	582,550,300	6,379,059,483	1,236,666,494	45,541,980	8,243,818,257
2 Tăng trong quý		82,897,423	102,230,739		185,128,162
- Khấu hao trong quý		82,897,423	102,230,739		185,128,162
- Tăng khác					
3 Giảm trong quý					
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối quý	582,550,300	6,461,956,906	1,338,897,233	45,541,980	8,428,946,419
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu quý		487,711,147	1,542,460,779		2,030,171,926
2 Tại ngày cuối quý		457,725,633	1,440,230,040		1,897,955,673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2015

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu quý		12,592,793,844	221,657,424	12,814,451,268
2 Số tăng trong quý				
Bao gồm:				
- Mua trong quý				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong quý				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối quý		12,592,793,844	221,657,424	12,814,451,268
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu quý		8,270,642,282	221,657,424	8,492,299,706
2 Số tăng trong quý		551,553,015		551,553,015
- Khấu hao trong quý		551,553,015		551,553,015
- Tăng khác				
3 Số giảm trong quý				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối quý		8,822,195,297	221,657,424	9,043,852,721
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu quý		4,322,151,562		4,322,151,562
2 Tại ngày cuối quý		3,770,598,547		3,770,598,547

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm tài sản cố định:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

5,550,150,000

5,550,150,000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

08 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
 - Chi phí thuê kênh FTTH trả trước chờ phân bổ
 - Chi phí sửa chữa tòa nhà CN Sài Gòn
 - Chi phí bảo hiểm xe ô tô

710,745,688

805,570,994

199,490,148

256,487,334

52,559,997

11,480,000

447,720,885

537,603,660

10,974,658

Số cuối kỳ

Số đầu năm

09 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu (theo CV 1570 TTLKCK 15/08/2008)

3,319,456,251

2,995,728,151

120,000,000

120,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 1/2015**

- Tiền nộp bổ sung	2,643,298,199	2,319,570,099
- Tiền lãi phân bổ trong năm	556,158,052	556,158,052
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	399,206,320	399,206,320
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	384,206,320	384,206,320
- Ký quỹ dài hạn khác	15,000,000	15,000,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	154,774,799	450,423,277
- Thuế TNCN	154,774,799	443,368,575
- Thuế nhà thầu		8,504
- Thuế GTGT		7,046,198
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	312,701,462	556,806,940
- Các khoản chi phí phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	21,464,967,186	68,089,919,713
- Khoản thanh toán bù trừ GDCK với TTLK	21,215,407,800	67,489,088,000
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, bao gồm:		
- Kinh phí công đoàn	47,809,900	143,049,690
- Phải trả khác	201,749,486	457,782,023
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15 VAY NGẮN HẠN	0	34,000,000,000
- Vay ngắn hạn ngân hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	16,051,220,011	23,009,149,210
- Phải trả tiền ký quỹ nhà đầu tư	16,051,220,011	23,009,149,210
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	265,683,840	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:	327,211,014	327,211,014
- Trích lập quỹ trong kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1/2015

VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03				Số dư tại ngày 31 tháng 03	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	340,000,000,000	340,000,000,000					340,000,000,000	340,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần								
3	Vốn khác của chủ sở hữu								
4	Cổ phiếu quỹ (*)								
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7	Quỹ đầu tư phát triển								
8	Quỹ dự phòng tài chính		3,272,110,142						3,272,110,142
9	Các quỹ khác thuộc VCSH								
10	Lợi nhuận chưa phân phối	32,721,101,419	5,980,434,537	2,449,615,270		1,103,419,494		35,170,716,689	7,083,854,031
	Cộng	372,721,101,419	349,252,544,679	2,449,615,270		1,103,419,494		375,170,716,689	350,355,964,173

WANT Z

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ SH		
- Vốn góp đầu kỳ	340,000,000,000	340,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	340,000,000,000	340,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cp đăng ký phát hành	34,000,000	34,000,000
- Số lượng cp đã bán ra công chúng	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cp đang lưu hành	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	3,599,321,156	
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	1,636,055,071	
- Quỹ bổ sung vốn điều lệ	1,636,055,071	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	327,211,014	

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

ĐỘNG KINH DOANH:

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết	1,343,057,264	1,626,813,564
+ Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	5,014,539,911	1,483,122,450
+ Doanh thu hoạt động tư vấn	80,000,000	213,636,364
+ Doanh thu lưu ký chứng khoán	194,313,979	39,100,000
+ Doanh thu khác	3,213,972,038	4,446,520,745
Tổng doanh thu trong kỳ	9,845,883,192	7,809,193,123

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	249,629,295	303,065,361
+ Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	974,498,304	(2,357,297,289)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 1/2015**

+ Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí lưu ký	680,035,603	644,550,432
+ Chi phí hoạt động tư vấn		
+ Chi phí khác		
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	1,904,163,202	(1,409,681,496)
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các khoản phụ cấp	3 629 638 146	3 031 616 123
Chi phí vật liệu quản lý	40 447 291	59 693 040
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	138 215 612	161 460 400
Chi phí khấu hao	736 681 177	841 319 472
Thuế, phí và lệ phí	107 492 039	94 136 367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 025 682 631	718 280 343
Chi phí bằng tiền khác	848 922 717	1 171 836 476
Cộng doanh chi phí quản lý DN	6,527,079,613	6,078,342,221
THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
+ Thu nhập khác		
+ Chi phí khác		
CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý 1	311,220,883	690,917,128
Chi tiết:	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,414,640,377	3,140,532,398
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,414,640,377	3,140,532,398
Thuế TNDN quý 1	311,220,883	690,917,128
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,103,419,494	2,449,615,270

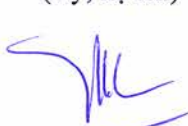
VII THÔNG TIN BỔ SUNG**Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 là số liệu cuối kỳ trên báo cáo tài chính năm 2014 và báo cáo tài chính quý 1 năm 2014 của đơn vị.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Bích Thủy

TP.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Đại diện pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Lê Bình Huy**